

# CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG ĐỒNG NAI

Báo cáo tài chính  
cho kỳ kế toán từ 01/01/2013 đến 30/06/2013  
đã được soát xét

## MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 – 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán	5 – 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 - 11
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	12 – 31



## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2013 đến 30/06/2013.

### Khái quát

Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước thành công ty cổ phần theo Quyết định số 3004 ngày 24/08/2005 của UBND tỉnh Đồng Nai.

Giấy đăng ký kinh doanh số 4703000301 đăng ký lần đầu ngày 04/01/2006, đăng ký thay đổi lần 2 số 3600334112 ngày 27/10/2009, đăng ký thay đổi lần 3 ngày 27/12/2010 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tỉnh Đồng Nai cấp.

Hoạt động của Công ty là: Kinh doanh khai thác cầu cảng, kho bãi. Dịch vụ sửa chữa phương tiện bốc xếp và vận tải. Đại lý và dịch vụ khai thác hàng hải. Dịch vụ bốc xếp hàng hóa. Vận tải hàng hóa đường thủy, đường bộ. Mua bán xăng, dầu, nhớt, dầu nhờn. Mua bán, xuất nhập khẩu vật liệu xây dựng, nông sản (trừ hạt điều, bông vải), sắt, thép, gỗ tròn (từ nguồn gỗ hợp pháp). Vận chuyển hành khách bằng taxi. Mua bán vật liệu xây dựng (đất, đá, sỏi, cát). Tổ chức các dịch vụ giải trí cho thuyền viên (cửa hàng miễn thuế, câu lạc bộ thủy thủ). Khảo sát thiết kế và thi công công trình thủy (cảng, cầu tàu, đường giao thông trong cảng). Đầu tư kinh doanh hạ tầng và nhà đất.

Trụ sở chính của Công ty tại Phường Long Bình Tân, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

### Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Các thành viên của Hội đồng Quản trị:

Ông Đỗ Văn Sâm	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Bạch Mai	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Ngọc Tuấn	Ủy viên
Ông Phan Trọng Dũng	Ủy viên
Ông Huỳnh Ngọc Tuấn	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc:

Bà Nguyễn Thị Bạch Mai	Tổng Giám đốc	Đến 01/07/2013
Ông Đỗ Văn Sâm	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Nguyễn Thị Kim Chi	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Ngọc Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	

Các thành viên của Ban kiểm soát:

Bà Nguyễn Thị Hạnh	Trưởng ban
Ông Phạm Văn Huy	Thành viên
Bà Hoàng Thị Thu Thủy	Thành viên

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

### Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính cho Công ty.

### Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

### Phê duyệt các Báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai phê duyệt Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 của Công ty được trình bày từ trang 05 đến trang 31 kèm theo

### Thay mặt Hội đồng Quản trị



Đỗ Văn Sâm  
Chủ tịch

Đồng Nai, ngày 09 tháng 08 năm 2013



Nguyễn Thị Bạch Mai  
Tổng Giám đốc

Số : 298/BCSX/TC

**BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT**  
*Về báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2013 đến 30/06/2013*  
*của Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai*

**Kính gửi:** Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai, được lập ngày 09/08/2013 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 được trình bày từ trang 05 đến trang 31 kèm theo.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai tại ngày 30 tháng 06 năm 2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính  
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN)



Kiểm toán viên



Cao Thị Hồng Nga  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 0613-2013-152-1

Nguyễn Anh Tuấn  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 1559-2013-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2013

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2013	01/01/2013
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	100		71.391.929.173	83.127.964.303
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	110	V.1	16.509.626.627	28.464.753.971
1. Tiền	111		4.035.689.014	5.192.010.771
2. Các khoản tương đương tiền	112		12.473.937.613	23.272.743.200
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	130		52.656.221.700	51.368.780.332
1. Phải thu khách hàng	131	V.2	44.268.122.081	33.574.817.140
2. Trả trước cho người bán	132	V.3	12.616.098.158	18.784.669.118
3. Các khoản phải thu khác	135	V.4	1.049.427.658	2.109.439.105
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(5.277.426.197)	(3.100.145.031)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	140	V.5	70.216.473	110.879.290
1. Hàng tồn kho	141		70.216.473	110.879.290
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	150		2.155.864.373	3.183.550.710
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.166.390.294	2.126.623.510
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		358.245.176	652.946.297
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.6	631.228.903	403.980.903
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	200		279.102.569.215	252.707.002.760
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	210		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	220		231.322.873.379	203.581.349.252
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	169.214.802.561	155.900.075.892
- Nguyên giá	222		288.843.550.787	272.180.079.536
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(119.628.748.226)	(116.280.003.644)

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**  
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2013	01/01/2013
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	126.388.885	155.166.659
- Nguyên giá	228		2.101.963.207	2.175.963.207
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.975.574.322)	(2.020.796.548)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.9	61.981.681.933	47.526.106.701
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	250	V.10	<b>29.551.750.000</b>	<b>29.551.750.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		22.551.750.000	22.551.750.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		7.000.000.000	7.000.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	260		<b>18.227.945.836</b>	<b>19.573.903.508</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	18.227.945.836	19.573.903.508
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>350.494.498.388</b>	<b>335.834.967.063</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**  
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2013	01/01/2013
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>87.784.833.142</b>	<b>82.594.412.746</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>80.631.968.970</b>	<b>75.682.155.917</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.12	45.486.123.035	33.744.873.730
2. Phải trả người bán	312	V.13	16.652.095.740	14.485.413.287
3. Người mua trả tiền trước	313	V.14	463.535.870	44.667.202
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.15	473.864.501	703.706.958
5. Phải trả người lao động	315		5.207.414.615	12.010.559.695
6. Chi phí phải trả	316	V.16	444.991.944	817.787.062
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.17	10.323.255.759	10.458.485.923
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.580.687.506	3.416.662.060
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>7.152.864.172</b>	<b>6.912.256.829</b>
1. Vay và nợ dài hạn	334	V.18	5.790.000.000	5.790.000.000
2. Doanh thu chưa thực hiện	338		1.362.864.172	1.122.256.829
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>262.709.665.246</b>	<b>253.240.554.317</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.19</b>	<b>262.709.665.246</b>	<b>253.240.554.317</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		82.319.980.000	82.319.980.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		74.434.806.545	74.434.806.545
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
4. Quỹ đầu tư phát triển	417		73.323.843.424	54.250.394.320
5. Quỹ dự phòng tài chính	418		9.330.116.999	7.223.309.890
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		2.312.671.428	627.225.741
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		20.988.246.850	34.384.837.821
8. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>350.494.498.388</b>	<b>335.834.967.063</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính: VND

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/13	01/01/13
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại		-	-
+ USD		47.025,71	46.914,85
+ EUR		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Người lập biểu



Vũ Thị Quỳnh Trang

Đồng Nai, ngày 09 tháng 08 năm 2013

Kế toán trưởng



Vòng Thị Thúy Phượng



Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Bạch Mai

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2013 đến 30/06/2013

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	93.595.501.045	70.077.942.204
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		93.595.501.045	70.077.942.204
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	57.168.509.052	39.311.288.922
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		36.426.991.993	30.766.653.282
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1.137.951.454	230.899.082
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	2.671.274.305	1.128.247.682
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		2.671.274.305	1.126.178.117
8. Chi phí bán hàng	24		3.281.597.465	1.777.582.343
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		12.832.052.262	9.216.271.607
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		18.780.019.415	18.875.450.732
11. Thu nhập khác	31	VI.5	2.970.448.182	996.837.381
12. Chi phí khác	32	VI.6	1.333.667.766	476.153.391
13. Lợi nhuận khác	40		1.636.780.416	520.683.990
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		20.416.799.831	19.396.134.722
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.7	1.000.076.685	963.344.160
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		19.416.723.146	18.432.790.562
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8	2.359	2.239

Người lập biểu



Vũ Thị Quỳnh Trang  
 Đồng Nai, ngày 09 tháng 08 năm 2013

Kế toán trưởng



Vòng Thị Thúy Phượng



Tổng giám đốc

Nguyễn Thị Bạch Mai

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
 Cho kỳ kế toán từ 01/01/2013 đến 30/06/2013

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	20.416.799.831	19.396.134.722
2. Điều chỉnh các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	7.853.233.487	7.808.880.489
- Các khoản dự phòng	03	2.177.281.166	877.977.782
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	2.069.565
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2.417.267.738)	(745.739.956)
- Chi phí đi vay	06	2.671.274.305	1.126.178.117
3. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	30.701.321.051	28.465.500.719
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	2.913.993.777	(12.846.217.586)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	40.662.817	(28.856.381)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	(1.022.119.545)	(1.724.463.197)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	2.306.190.888	403.150.515
- Tiền lãi vay đã trả	13	(2.575.924.029)	(1.193.358.280)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(1.088.023.035)	(487.881.758)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	2.905.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(3.551.588.771)	(2.487.982.452)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>27.724.513.153</b>	<b>10.102.796.580</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(45.772.367.488)	(6.893.406.491)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	1.381.818.182	988.176.800
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
4. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.137.951.454	230.899.082
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(43.252.597.852)</b>	<b>(5.674.330.609)</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)**

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2013 đến 30/06/2013

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
<b>III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	54.619.212.455	20.437.245.051
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(42.877.963.150)	(29.757.318.392)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(8.168.291.950)	(3.900.561.500)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>	<i>3.572.957.355</i>	<i>(13.220.634.841)</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	(11.955.127.344)	(8.792.168.869)
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	60	28.464.753.971	16.773.899.731
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ (50+60+61)	70	16.509.626.627	7.981.730.862

Người lập biểu



Vũ Thị Quỳnh Trang

Đồng Nai, ngày 09 tháng 08 năm 2013

Kế toán trưởng



Vòng Thị Thúy Phượng

Tổng giám đốc



Nguyễn Thị Bạch Mai

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2013 đến 30/06/2013

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước thành công ty cổ phần theo Quyết định số 3004 ngày 24/08/2005 của UBND tỉnh Đồng Nai.

Giấy đăng ký kinh doanh số 4703000301 đăng ký lần đầu ngày 04/01/2006, đăng ký thay đổi lần 2 số 3600334112 ngày 27/10/2009, đăng ký thay đổi lần 3 ngày 27/12/2010 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tỉnh Đồng Nai cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Phường Long Bình Tân, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là thương mại, dịch vụ.

**3. Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động của Công ty là: Kinh doanh khai thác cầu cảng, kho bãi. Dịch vụ sửa chữa phương tiện bốc xếp và vận tải. Đại lý và dịch vụ khai thác hàng hải. Dịch vụ bốc xếp hàng hóa. Vận tải hàng hóa đường thủy, đường bộ. Mua bán xăng, dầu, nhớt, dầu nhờn. Mua bán, xuất nhập khẩu vật liệu xây dựng, nông sản (trừ hạt điều, bông vải), sắt, thép, gỗ tròn (từ nguồn gỗ hợp pháp). Vận chuyển hành khách bằng taxi. Mua bán vật liệu xây dựng (đất, đá, sỏi, cát). Tổ chức các dịch vụ giải trí cho thuyền viên (cửa hàng miễn thuế, câu lạc bộ thủy thủ). Khảo sát thiết kế và thi công công trình thủy (cảng, cầu tàu, đường giao thông trong cảng). Đầu tư kinh doanh hạ tầng và nhà đất.

**II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

**III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

13  
ÔNG  
NHIỆM  
VỤ  
HÀNH  
KIỂM  
SM  
TP.H

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****3. Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức kế toán chứng từ ghi sổ.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng Công ty có tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

**2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

**3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- TSCĐ khác	04 - 25 năm
- Quyền sử dụng đất	15 năm
- Phần mềm máy vi tính	03 - 06 năm

Từ năm 2012, Công ty áp dụng phương pháp khấu hao theo khối lượng sản phẩm đối với 2 cầu Liebherr .

**4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên số kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

**5. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung, tái phát hành cổ phiếu quỹ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

**8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu***Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành

**11. Báo cáo bộ phận**

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

**12. Công cụ tài chính****Ghi nhận ban đầu***Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*Nợ phải trả tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

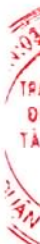
**Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm

**13. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tiền mặt	486.944.280	589.149.901
Tiền gửi ngân hàng	3.548.744.734	4.602.860.870
Các khoản tương đương tiền	12.473.937.613	23.272.743.200
<b>Cộng</b>	<b>16.509.626.627</b>	<b>28.464.753.971</b>
2. Phải thu khách hàng	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Phải thu khách hàng tiền cung cấp dịch vụ	44.268.122.081	33.574.817.140
<b>Cộng</b>	<b>44.268.122.081</b>	<b>33.574.817.140</b>
3. Trả trước cho người bán	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Trả trước cho người nhận thầu xây lắp	10.969.274.243	7.088.552.493
Trả trước cho nhà cung cấp mua tài sản cố định	147.055.000	10.339.039.940
Trả trước cho các nhà cung cấp khác	1.499.768.915	1.357.076.685
<b>Cộng</b>	<b>12.616.098.158</b>	<b>18.784.669.118</b>
4. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Phải thu khác (*)	1.049.427.658	2.109.439.105
<b>Cộng</b>	<b>1.049.427.658</b>	<b>2.109.439.105</b>
(*) Bao gồm:	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
- Phải thu lại Công ty xây dựng Số một Việt Sơn tiền ứng trước thi công công trình	-	1.208.759.715
- Phải thu về cổ tức công ty CP dịch vụ Hàng Hải Đồng Nai	633.150.000	633.150.000
- Phải thu khác	416.277.658	267.529.390
<b>Cộng</b>	<b>1.049.427.658</b>	<b>2.109.439.105</b>
5. Hàng tồn kho	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Công cụ, dụng cụ	70.216.473	110.879.290
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>70.216.473</b>	<b>110.879.290</b>
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
- Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	70.216.473	110.879.290
6. Tài sản ngắn hạn khác	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tạm ứng	631.228.903	403.980.903
<b>Cộng</b>	<b>631.228.903</b>	<b>403.980.903</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

*Đơn vị tính: VND*

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
<i>Nguyên giá</i>						
Số dư đầu năm	203.578.067.395	39.184.165.287	25.305.921.027	3.267.830.466	844.095.361	272.180.079.536
Số tăng trong kỳ	9.722.559.887	44.057.726	11.275.004.969	88.772.729	372.190.000	21.502.585.311
- Mua sắm mới	-	44.057.726	11.275.004.969	88.772.729	372.190.000	11.780.025.424
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	9.722.559.887					9.722.559.887
Số giảm trong kỳ	157.629.610	500.176.782	3.379.307.854	594.268.090	207.731.724	4.839.114.060
- Thanh lý, nhượng bán	56.592.910	-	3.163.612.609	35.800.000	207.731.724	3.463.737.243
- Giảm khác (*)	101.036.700	500.176.782	215.695.245	558.468.090	-	1.375.376.817
Số dư cuối kỳ	<b>213.142.997.672</b>	<b>38.728.046.231</b>	<b>33.201.618.142</b>	<b>2.762.335.105</b>	<b>1.008.553.637</b>	<b>288.843.550.787</b>
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>						
Số dư đầu năm	90.909.394.949	7.476.195.666	15.508.596.830	1.541.720.838	844.095.361	116.280.003.644
Số tăng trong kỳ	4.784.410.375	1.032.577.837	1.754.423.173	242.980.856	15.507.915	7.829.900.156
- Khấu hao trong kỳ	4.784.410.375	1.032.577.837	1.754.423.173	242.980.856	15.507.915	7.829.900.156
Số giảm trong kỳ	109.515.619	344.116.171	3.273.969.132	545.822.928	207.731.724	4.481.155.574
- Thanh lý, nhượng bán	21.851.152	-	3.095.852.469	35.800.000	207.731.724	3.361.235.345
- Giảm khác (*)	87.664.467	344.116.171	178.116.663	510.022.928	-	1.119.920.229
Số dư cuối kỳ	<b>95.584.289.705</b>	<b>8.164.657.332</b>	<b>13.989.050.871</b>	<b>1.238.878.766</b>	<b>651.871.552</b>	<b>119.628.748.226</b>
<i>Giá trị còn lại</i>						
Tại ngày đầu năm	112.668.672.446	31.707.969.621	9.797.324.197	1.726.109.628	-	155.900.075.892
Tại ngày cuối kỳ	<b>117.558.707.967</b>	<b>30.563.388.899</b>	<b>19.212.567.271</b>	<b>1.523.456.339</b>	<b>356.682.085</b>	<b>169.214.802.561</b>

(\*) Giảm do TSCĐ không đủ điều kiện ghi nhận theo TT45/2013 ngày 25/04/2013

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 31/12/2012:

5.668.559.560 VND

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 30/06/2013:

4.759.835.567 VND

Nguyên giá TSCĐ tại ngày 30/06/2013 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

37.083.866.763 VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
<i>Nguyên giá</i>				
Số dư đầu năm	1.818.363.207	339.600.000	18.000.000	2.175.963.207
Mua trong kỳ	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	56.000.000	18.000.000	74.000.000
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>1.818.363.207</b>	<b>283.600.000</b>	<b>-</b>	<b>2.101.963.207</b>
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>				
Số dư đầu năm	1.818.363.207	184.433.341	18.000.000	2.020.796.548
Khấu hao trong kỳ	-	23.333.331	-	23.333.331
Số giảm trong kỳ	-	50.555.557	18.000.000	68.555.557
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>1.818.363.207</b>	<b>157.211.115</b>	<b>-</b>	<b>1.975.574.322</b>
<i>Giá trị còn lại</i>				
Tại ngày đầu năm	-	155.166.659	-	155.166.659
Tại ngày cuối kỳ	-	126.388.885	-	126.388.885

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Xây dựng cơ bản dở dang	61.981.681.933	47.526.106.701
- Mở rộng cảng Gò Dầu B giai đoạn 2	1.497.253.410	1.093.540.683
- Bến tàu 30.000 DWT Gò Dầu B	407.325.834	407.325.834
- Mở rộng Cảng ĐN giai đoạn II	935.170.352	743.892.932
- Chi phí đền bù mở rộng Cảng Đồng Nai Giai đoạn 2 (09 ha)	32.130.318.673	32.130.318.673
- Điều chỉnh giai đoạn 1 GDB	441.859.200	220.929.600
- Hạng mục san lấp bãi 5,2 ha	-	5.307.975.993
- Hạng mục nâng cấp bến 2.000DWT lên 5.000DWT- phân đoạn 1	113.418.053	113.418.053
- Nạo vét vùng thủy điện trước cầu A1,A3	1.327.242.038	1.327.242.038
- Cảng Phước Thái	11.342.175	11.342.175
- Sửa chữa bến B1	669.599.753	669.599.753
- Móng nền nhà kho CFS	17.390.527.989	3.377.546.438
- Điều chỉnh dự án đầu tư xây dựng cảng GDA	302.152.838	302.152.838
- Nạo vét duy tu vùng nước trước bến B3	2.301.640.091	117.226.818
- Thảm nhựa bãi B1	-	1.061.548.182
- Dự án tổng hợp cảng GDB	554.750	554.750
- Đường từ công cảng vào công ty Cát Phú	-	30.587.358
- Bãi container KVI	2.343.151.927	5.770.000
- Khu dịch vụ văn phòng cảng LBT	217.850.000	217.850.000
- Hệ thống thông tin quản trị nguồn lực doanh nghiệp	567.387.892	340.432.735
- Mở rộng cảng ĐN giai đoạn 1	35.184.848	35.184.848
- Xe nâng container Kalmar Reachstacker Contchamp DRF450-6055M	-	11.667.000
- Khảo sát địa hình vùng nước trước bến K1, K2	46.862.779	-
- Đường A4	1.242.839.331	-
<b>Cộng</b>	<b>61.981.681.933</b>	<b>47.526.106.701</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

10. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	Số lượng cổ phiếu	30/06/2013 VND	Số lượng cổ phiếu	01/01/2013 VND
Đầu tư vào công ty liên kết (*)		22.551.750.000		22.551.750.000
Đầu tư dài hạn khác		7.000.000.000		7.000.000.000
- Đầu tư cổ phiếu		7.000.000.000		7.000.000.000
+ Công ty CP Sonadezi Châu Đức	700.000	7.000.000.000	700.000	7.000.000.000
<b>Cộng</b>		<b>29.551.750.000</b>		<b>29.551.750.000</b>

(\*) Các khoản đầu tư vào công ty liên kết bao gồm:

Tên công ty	30/06/2013			01/01/2013	
	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ % quyền biểu quyết	Giá trị vốn góp VND	Tỷ lệ % quyền biểu quyết	Giá trị vốn góp VND
- Công ty CP Cảng Long Thành	183.150	30%	1.665.000.000	30%	1.665.000.000
- Công ty CP DV hàng hải Đồng Nai	633.150	28%	7.386.750.000	28%	7.386.750.000
- Công ty CP DV Cảng Đồng Nai	1.350.000	45%	13.500.000.000	45%	13.500.000.000
<b>Cộng</b>			<b>22.551.750.000</b>		<b>22.551.750.000</b>

11. Chi phí trả trước dài hạn	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	1.138.087.894	2.247.134.074
Giá trị còn lại của CCDC chờ phân bổ	51.488.871	360.422.193
Chi phí đền bù đất (*)	16.768.369.071	16.966.347.241
Chi phí khác chờ phân bổ	270.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>18.227.945.836</b>	<b>19.573.903.508</b>

(\*) Là khoản tiền đền bù khu đất 3ha được trừ dần vào tiền thuê đất hàng năm theo quyết định số 2501/QĐ-UBND ngày 21/09/2010 của UBND tỉnh Đồng Nai và hợp đồng thuê đất số 06/HĐTĐ ngày 10/2/2011.

12. Vay và nợ ngắn hạn	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Vay ngắn hạn (*)	44.639.123.035	32.534.873.730
- Vay ngân hàng	44.639.123.035	32.534.873.730
Nợ dài hạn đến hạn trả (**)	847.000.000	1.210.000.000
<b>Cộng</b>	<b>45.486.123.035</b>	<b>33.744.873.730</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(\*) Các khoản vay ngắn hạn bao gồm:

Số hợp đồng vay	Bên cho vay	Lãi suất vay (năm)	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc (VND)	Phương thức đảm bảo khoản vay
09/13/VC BBH	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	theo từng GNN	6 tháng	26.350.136.176	Thế chấp tài sản
01/CDN/ 2012/HĐ TD	NH TMCP Công Thương - CN KCN Biên Hòa	theo từng GNN	6 tháng	12.062.363.126	Tin chấp
01/CDN/ 2013/HĐ TD	NH TMCP Công Thương - CN KCN Biên Hòa	theo từng GNN	3 tháng	6.226.623.733	Tin chấp
<b>Cộng</b>				<b>44.639.123.035</b>	

(\*\*) Các khoản nợ dài hạn đến hạn trả bao gồm:

Số hợp đồng vay	Bên cho vay	Lãi suất vay (năm)	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc (VND)	Phương thức đảm bảo khoản vay
61/2012/ HĐTD- TD	Quỹ đầu tư phát triển Đồng Nai	12%	60 tháng	847.000.000	Thế chấp tài sản
<b>Cộng</b>				<b>847.000.000</b>	

**13. Phải trả người bán**

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Phải trả cho người nhận thầu xây lắp	3.389.713.417	7.153.558.203
Phải trả nhà cung cấp dịch vụ	13.037.114.785	7.174.720.367
Các nhà cung cấp khác	225.267.538	157.134.717
<b>Cộng</b>	<b>16.652.095.740</b>	<b>14.485.413.287</b>

**14. Người mua trả tiền trước**

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Khách hàng trả trước tiền cung cấp dịch vụ	463.535.870	44.667.202
<b>Cộng</b>	<b>463.535.870</b>	<b>44.667.202</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

		30/06/2013	01/01/2013		
		VND	VND		
<b>15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>					
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	398.415.697	486.362.047		
	Thuế thu nhập cá nhân	35.736.000	217.344.911		
	Thuế nhà đất và tiền thuê đất	39.712.804	-		
	<b>Cộng</b>	<b>473.864.501</b>	<b>703.706.958</b>		
<b>16. Chi phí phải trả</b>					
	Chi phí lãi vay	159.464.423	64.114.147		
	Chi phí thuê thiết bị xếp dỡ, công nhân, thuê tàu lai	285.527.521	743.261.415		
	Chi phí khác	-	10.411.500		
	<b>Cộng</b>	<b>444.991.944</b>	<b>817.787.062</b>		
<b>17. Các khoản phải trả, phải nộp khác</b>					
	Kinh phí công đoàn	-	270.696.440		
	Các khoản phải trả, phải nộp khác (*)	10.323.255.759	10.187.789.483		
	<b>Cộng</b>	<b>10.323.255.759</b>	<b>10.458.485.923</b>		
(*) Các khoản phải trả, phải nộp khác bao gồm:					
	- Cổ tức phải trả	8.457.103.790	8.393.397.740		
	- Phải trả về tiền đền bù trạm nước xã Phước Thái, nợ vét luồng vào Cảng Gò Dầu	1.373.382.250	1.373.382.250		
	- Phải trả khác	492.769.719	421.009.493		
	<b>Cộng</b>	<b>10.323.255.759</b>	<b>10.187.789.483</b>		
<b>18. Vay và nợ dài hạn</b>					
	Vay dài hạn	5.790.000.000	5.790.000.000		
	- <i>Vay đối tượng khác</i>	5.790.000.000	5.790.000.000		
		<b>5.790.000.000</b>	<b>5.790.000.000</b>		
Các khoản vay dài hạn bao gồm:					
Số hợp đồng vay	Bên cho vay	Lãi suất vay (năm)	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc (VND)	Phương thức đảm bảo khoản vay
61/2012/HĐTD-TD	Quỹ đầu tư phát triển Đồng Nai	12%	60 tháng	5.790.000.000	Thế chấp tài sản
<b>Cộng</b>				<b>5.790.000.000</b>	

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**19. Vốn chủ sở hữu**

*a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

*Đơn vị tính: VND*

	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>82.319.980.000</b>	<b>74.434.806.545</b>	<b>154.924.062</b>	<b>40.896.010.022</b>	<b>5.619.977.101</b>	<b>306.559.183</b>	<b>27.299.839.003</b>
- Tăng trong năm							
- Giảm trong năm			(154.924.062)				
- Lãi trong năm							44.508.844.240
- Phân phối lợi nhuận năm 2011	-	-	-	13.354.384.298	1.603.332.789	320.666.558	(26.293.847.422)
+ Trích quỹ đầu tư phát triển				13.354.384.298			(13.354.384.298)
+ Trích quỹ dự phòng tài chính					1.603.332.789		(1.603.332.789)
+ Trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ						320.666.558	(320.666.558)
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi							(2.644.665.904)
+ Trích quỹ chi cho công tác xã hội							(961.999.673)
+ Chia cổ tức năm 2011							(7.408.798.200)
- Tạm chia cổ tức năm 2012							(8.231.998.000)
- Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2012							(2.898.000.000)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>82.319.980.000</b>	<b>74.434.806.545</b>	<b>-</b>	<b>54.250.394.320</b>	<b>7.223.309.890</b>	<b>627.225.741</b>	<b>34.384.837.821</b>
- Lãi trong kỳ							19.416.723.146
- Phân phối lợi nhuận năm 2012	-	-	-	19.073.449.104	2.106.807.109	1.685.445.687	(32.813.314.117)
+ Trích quỹ đầu tư phát triển				19.073.449.104			(19.073.449.104)
+ Trích quỹ dự phòng tài chính					2.106.807.109		(2.106.807.109)
+ Trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ						1.685.445.687	(1.685.445.687)
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi							(51.529.952)
+ Trích quỹ khen thưởng ban điều hành							(400.000.000)
+ Trích quỹ chi cho công tác xã hội							(1.264.084.265)
+ Chia cổ tức							(8.231.998.000)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>82.319.980.000</b>	<b>74.434.806.545</b>	<b>-</b>	<b>73.323.843.424</b>	<b>9.330.116.999</b>	<b>2.312.671.428</b>	<b>20.988.246.850</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	30/06/2013 VND	%	01/01/2013 VND	%
Vốn góp của Tổng công ty Phát triển Khu công nghiệp	41.983.200.000	51%	41.983.200.000	51%
Vốn góp của các cổ đông khác	40.336.780.000	49%	40.336.780.000	49%
<b>Cộng</b>	<b>82.319.980.000</b>	<b>100%</b>	<b>82.319.980.000</b>	<b>100%</b>

**c) Các giao dịch về vốn chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận**

	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	82.319.980.000	82.319.980.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	82.319.980.000	82.319.980.000
- Cổ tức đã chia	8.231.998.000	7.408.798.200

**d) Cổ phiếu**

	30/06/2013	01/01/2013
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.231.998	8.231.998
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.231.998	8.231.998
+ Cổ phiếu thường	8.231.998	8.231.998
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.231.998	8.231.998
+ Cổ phiếu thường	8.231.998	8.231.998

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	93.595.501.045	70.077.942.204
<b>Cộng</b>	<b>93.595.501.045</b>	<b>70.077.942.204</b>
<b>2. Giá vốn hàng bán</b>	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	57.168.509.052	39.311.288.922
<b>Cộng</b>	<b>57.168.509.052</b>	<b>39.311.288.922</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

3. Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	641.376.454	66.064.082
Cổ tức và lợi nhuận được chia	496.575.000	164.835.000
<b>Cộng</b>	<b>1.137.951.454</b>	<b>230.899.082</b>
4. Chi phí hoạt động tài chính	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND
Lãi tiền vay	2.671.274.305	1.126.178.117
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	2.069.565
<b>Cộng</b>	<b>2.671.274.305</b>	<b>1.128.247.682</b>
5. Thu nhập khác	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND
Thu tiền thi công công trình	1.254.475.455	-
Thu tiền bồi thường	320.000.000	-
Thu thanh lý TSCĐ	1.381.818.182	988.176.800
Thu nhập khác	14.154.545	8.660.581
<b>Cộng</b>	<b>2.970.448.182</b>	<b>996.837.381</b>
6. Chi phí khác	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND
Chi phí thi công công trình	1.208.759.715	-
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý	102.501.898	473.335.926
Chi phí khác	22.406.153	2.817.465
<b>Cộng</b>	<b>1.333.667.766</b>	<b>476.153.391</b>
7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng tại công ty là: 10% đối với thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh chính, thời hạn áp dụng thuế suất ưu đãi 12 năm kể từ năm 2009 và được giảm 50% số thuế phải nộp với thời gian 8 năm kể từ năm 2009. Đối với các hoạt động khác, công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	20.416.799.831	19.396.134.722
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	(415.266.118)	(129.251.515)
+ Các khoản điều chỉnh tăng	81.308.882	35.583.485
* <i>Chi phí không hợp lệ</i>	81.308.882	35.583.485
+ Các khoản điều chỉnh giảm	496.575.000	164.835.000
* <i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	496.575.000	164.835.000
- Tổng lợi nhuận để tính thuế TNDN	20.001.533.713	19.266.883.207
<i>Trong đó:</i>		
+ <i>Thu nhập được ưu đãi miễn, giảm (10%)</i>	20.001.533.713	19.266.883.207
+ <i>Thu nhập không được ưu đãi miễn, giảm (25%)</i>	-	-
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế	2.000.153.371	1.926.688.321
- Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm 50%	1.000.076.687	963.344.160
- <b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>1.000.076.685</b>	<b>963.344.160</b>
<b>8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND</b>	<b>Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND</b>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	19.416.723.146	18.432.790.562
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	19.416.723.146	18.432.790.562
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	8.231.998	8.231.998
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>2.359</b>	<b>2.239</b>
<b>9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>	<b>Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND</b>	<b>Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND</b>
Chi phí nguyên vật liệu	5.353.864.705	4.546.602.126
Chi phí nhân công	15.742.317.622	12.074.262.184
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.853.233.487	7.808.880.489
Chi phí dịch vụ mua ngoài	35.600.178.384	18.908.092.470
Chi phí bằng tiền khác	8.732.564.581	6.967.305.603
<b>Cộng</b>	<b>73.282.158.779</b>	<b>50.305.142.872</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**VII. THÔNG TIN KHÁC**

**1. Thông tin về các bên liên quan**

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản Trị, Ban Tổng Giám đốc trong kỳ như sau:

	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	1.960.943.000	1.309.488.000

Trong kỳ, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch chưa VAT(VND)
Tổng công ty phát triển khu công nghiệp	Công ty mẹ	Chi trả tiền cổ tức	4.198.320.000
Công ty CP Cảng Long Thành	Công ty liên kết	Nhận tiền cổ tức	91.575.000
		Cung cấp dịch vụ	426.290.383
		Cước thuê cầu cảng	46.749.150
		Chi trả tiền cổ tức	117.600.000
Công ty CP DV Hàng hải Đồng Nai	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	49.499.564
		Chi trả tiền cổ tức	44.409.400
		Cước thuê tàu lai	837.150.000
Công ty CP DV Cảng Đồng Nai	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	57.531.367
		Cước thuê xe, xếp dỡ	6.470.301.697
		Nhận tiền cổ tức	405.000.000

Cho đến ngày 30/06/2013, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải thu/(phải trả) (VND)
Tổng công ty phát triển khu công nghiệp	Công ty mẹ	Chi trả tiền cổ tức	(4.198.320.000)
Công ty CP Cảng Long Thành	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	170.985.162
		Chi trả tiền cổ tức	(117.600.000)
Công ty CP DV Cảng Đồng Nai	Công ty liên kết	Cước thuê xe, xếp dỡ	(2.694.844.215)
Công ty CP DV Hàng hải Đồng Nai	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	6.386.839.650
		Cước thuê tàu lai	(500.209.318)
		Phải thu cổ tức	633.150.000
		Chi trả tiền cổ tức	(44.409.400)

**2. Báo cáo bộ phận**

**Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là : Kinh doanh khai thác cầu cảng, kho bãi, dịch vụ bốc xếp hàng hóa, do đó không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

**Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý**

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**3. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính**

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương tiền	16.509.626.627	28.464.753.971	16.509.626.627	28.464.753.971
Phải thu khách hàng và phải thu khác	40.040.123.542	32.584.111.214	40.040.123.542	32.584.111.214
Các khoản cho vay	-	-	-	-
Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	7.000.000.000	7.000.000.000	7.000.000.000	7.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>63.549.750.169</b>	<b>68.048.865.185</b>	<b>63.549.750.169</b>	<b>68.048.865.185</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Các khoản vay	51.276.123.035	39.534.873.730	51.276.123.035	39.534.873.730
Phải trả người bán và phải trả khác	26.975.351.499	24.673.202.770	26.975.351.499	24.673.202.770
Chi phí phải trả	444.991.944	817.787.062	444.991.944	817.787.062
<b>Cộng</b>	<b>78.696.466.478</b>	<b>65.025.863.562</b>	<b>78.696.466.478</b>	<b>65.025.863.562</b>

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý :

Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán niêm yết được xác định trên cơ sở giá giao dịch trên thị trường chứng khoán. Đối với các chứng khoán chưa niêm yết thì giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCoM) đối với các công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết, hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm 30/06/2013 đối với các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng. Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn tin cậy thì giá trị hợp lý được lấy theo giá trị sổ sách.

Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### 4. Tài sản đảm bảo

Công ty có tài sản đảm bảo thế chấp cho đơn vị khác vào ngày 31/12/2012 và vào ngày 30/06/2013 như thuyết minh V.7. Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của đơn vị khác vào ngày 31/12/2012 và vào ngày 30/06/2013.

### 5. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

#### Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

#### Tiền gửi ngân hàng

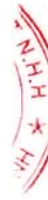
Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

### 6. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

	<b>Từ 01 năm trở xuống</b>	<b>Từ 01 năm đến 05 năm</b>	<b>Cộng</b>
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>72.906.466.478</b>	<b>5.790.000.000</b>	<b>78.696.466.478</b>
Các khoản vay	45.486.123.035	5.790.000.000	51.276.123.035
Phải trả người bán	16.652.095.740	-	16.652.095.740
Phải trả khác	10.323.255.759	-	10.323.255.759
Chi phí phải trả	444.991.944	-	444.991.944
<b>Số đầu năm</b>	<b>59.235.863.562</b>	<b>5.790.000.000</b>	<b>65.025.863.562</b>
Các khoản vay	33.744.873.730	5.790.000.000	39.534.873.730
Phải trả người bán	14.485.413.287	-	14.485.413.287
Phải trả khác	10.187.789.483	-	10.187.789.483
Chi phí phải trả	817.787.062	-	817.787.062

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**7. Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại : Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

**Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

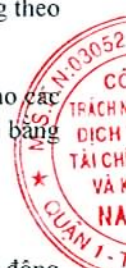
Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

**Rủi ro về giá khác**

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN).

Người lập biểu



Vũ Thị Quỳnh Trang  
Đồng Nai, ngày 09 tháng 08 năm 2013

Kế toán trưởng



Vòng Thị Thúy Phượng

Chủ tịch Hội đồng giám đốc



Nguyễn Thị Bạch Mai

